

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4973-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:

Tên văn bằng : **Cử nhân Ngôn ngữ Anh**

Tên chương trình : **Biên dịch Ngôn ngữ Anh**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **Ngôn ngữ Anh** Mã số : **7220201**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Biên dịch nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có khả năng đảm nhiệm công tác dịch thuật và biên tập trong các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực báo chí và truyền thông; đồng thời có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở bậc học cao hơn, đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành Biên dịch ngôn ngữ Anh;
- Có đủ trình độ ngoại ngữ 2 đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc học sau đại học.
- Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, ngữ pháp, ngữ âm, ngôn ngữ học đối chiếu, lý thuyết dịch, phong cách học và văn phong báo chí, văn học và văn hóa Anh-Mỹ
- Có kiến thức chuyên sâu về dịch thuật nói chung và biên dịch văn bản nói riêng.

1.2.2. Kỹ năng

*** Kỹ năng cứng**

- Có kỹ năng giao tiếp tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) thành thạo trong các tình huống giao tiếp xã hội và các lĩnh vực chuyên môn khác.

- Có kỹ năng nhận diện được sự tương đồng và khác biệt giữa hệ thống ngôn ngữ và văn hóa giữa tiếng Anh và tiếng Việt

- Có kỹ năng dịch thuật và biên tập trong các lĩnh vực chuyên môn, đặc biệt trong lĩnh vực báo chí, truyền thông.

- Có kỹ năng ứng dụng công nghệ trong dịch thuật, vận dụng những kiến thức đã học vào hoạt động dịch thuật

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống trong dịch thuật;

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

- Có khả năng thích ứng cao để có thể đảm nhiệm công việc tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông, cũng như các cơ quan có mối quan hệ hợp tác quốc tế trong mọi lĩnh vực như chính trị, văn hoá, kinh tế, xã hội...

- Có kỹ năng học tập hiệu quả để có thể tự học nhằm tiếp tục nâng cao kiến thức, năng lực thực hành tiếng, bước đầu hình thành tư duy và năng lực nghiên cứu khoa học về các vấn đề ngôn ngữ, văn hoá hoặc văn hoá – văn minh của các nước Cộng đồng Anh ngữ.

1.2.3. Phẩm chất chính trị, đạo đức

- Có lập trường giai cấp vững vàng, lý tưởng cộng sản, bản lĩnh chính trị, tin tưởng tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng, kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

- Có đạo đức tác phong của người cán bộ cách mạng: cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

- Có ý thức tổ chức kỉ luật, tình cảm cách mạng trong sáng, tinh thần trách nhiệm cao; say mê nghề nghiệp; có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, sáng tạo.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhiệm các vị trí việc làm sau:

- Biên tập viên, biên dịch viên tại các cơ sở biên, phiên dịch tiếng Anh như các đài phát thanh, truyền hình, nhà xuất bản, thư viện, các sở, ban, ngành, viện nghiên cứu, hãng hàng không, cơ quan ngoại giao, các công ty liên doanh với nước ngoài, các công ty nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam, các cơ quan đơn vị có sử dụng tiếng Anh.

- Cán bộ chuyên môn tại các cơ sở nghiên cứu ngôn ngữ, văn hoá, văn học.

- Cán bộ tại các cơ sở giáo dục, đào tạo có liên quan đến ngoại ngữ

1.2.5. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có trình độ tiếng Anh ở mức thành thạo, sử dụng ngoại ngữ thứ hai ở mức giao tiếp cơ bản, đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập.

Có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2017)

- Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh, trường Đại học Hà Nội (năm 2016)

- Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Biên phiên dịch, Trường Đại học Ngoại ngữ- Tin học thành phố Hồ Chí Minh (năm 2016)

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình cử nhân Ngôn ngữ Anh (ĐH York, Anh Quốc) (năm 2016)

- Chương trình cử nhân Ngôn ngữ Anh (ĐH Roehampton, Anh Quốc) (năm 2016)

- Chương trình cử nhân Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học ứng dụng (ĐH Monash, Australia)(năm 2016)

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Khảo sát được thực hiện vào tháng 6/2017 thông qua phiếu điều tra. Đối tượng khảo sát gồm 3 đối tượng. Thứ nhất là đồng nghiệp gồm 20 giáo viên dạy tiếng Anh thuộc 5 trường đại học tại Hà Nội và Thành phố Vinh. Nhóm thứ hai gồm 20 chuyên gia là các phóng viên và biên tập viên tại các Ban quốc tế trực thuộc Thông Tấn Xã Việt Nam, văn phòng đại diện hãng tin nước ngoài, đài truyền hình quốc gia, báo in, báo điện tử; nhân viên hãng hàng không Vietnamairlines. Nhóm thứ ba gồm 30 cựu sinh thuộc 7 khoá học, hiện đang đảm nhiệm các công việc biên tập tại các cơ quan truyền thông, công ty kinh doanh và cơ sở giáo dục.

Về kết quả liên quan đến nhu cầu nhân lực ngành đào tạo: tỉ lệ trung bình đánh giá mức độ cần thiết đối với kiến thức, kỹ năng và phẩm chất thái độ của sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Ngôn ngữ Anh để đảm nhiệm công tác tại cơ quan/tổ chức tham gia khảo sát là 4.1 là trên thang điểm 5. Nhu cầu tuyển dụng hàng năm đối với sinh viên tốt nghiệp từ chuyên ngành Biên dịch Ngôn ngữ Anh tại các cơ sở tham gia khảo sát là 3/5.

** Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

Kiến thức đại cương

CDR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CDR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ...

CDR 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu.

Kiến thức cơ sở ngành

CDR 4: Khả năng phân tích, đánh giá tính logic của quy tắc trong sử dụng ngôn ngữ

CDR 5: Vận dụng được các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản vào việc nhận biết được các thông tin trong các tình huống cụ thể trong giao tiếp thực tế

CDR 6: Phân tích đánh giá được các tình huống giao tiếp ngôn ngữ để có phản xạ linh hoạt, phù hợp cho từng tình huống

Kiến thức ngành

CDR 7: Vận dụng được những kiến thức về ngữ pháp, hình thái học và cú pháp học để hiểu được các loại văn bản, ngôn bản.

CDR 8: Phân tích và đánh giá được các đặc trưng của phong cách chức năng tiếng Anh, đặc trưng ngôn ngữ trong việc dịch báo Anh-Việt, Việt-Anh

CDR 9: Nhận diện và đánh giá được sự tương đồng và dị biệt giữa hai hệ thống ngôn ngữ Anh và Việt

CDR 10: Vận dụng được các kiến thức về văn hóa của các nước nói tiếng Anh để xử lý phù hợp các tình huống dịch thuật

CDR 11: Phân tích đánh giá được các tác phẩm văn học viết bằng tiếng Anh

CDR 12: Vận dụng được lý thuyết dịch thuật vào các tình huống trong quá trình biên dịch

Kiến thức chuyên ngành

CDR 13: Vận dụng quy trình dịch thuật để dịch các văn bản và ngôn bản khác nhau.

CDR 14. Phân tích được đặc điểm dịch thuật của các loại hình văn bản và ngôn bản khác nhau.

CDR 15: Vận dụng lý thuyết và nguyên tắc dịch thuật để đánh giá, nhận xét và biên tập văn bản dịch

3.2. Kỹ năng

Kỹ năng chung

CDR 16. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CDR 17. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.

CDR 18. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CDR 19. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ 2 bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CDR 20. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTTT.

Kỹ năng chuyên biệt cho ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Biên dịch Ngôn ngữ Anh

CDR 21: Đánh giá, phân tích và khai thác được các tư liệu phù hợp phục vụ cho công tác biên dịch.

CDR 22. Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và các phần mềm dịch thuật

CDR 23. Kỹ năng đánh giá chất lượng, hiệu quả trong công tác dịch thuật

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR 24. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CDR 25. Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của chuyên ngành Biên dịch.

CDR 26. Năng lực tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CDR27. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CDR 28. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

CDR 29: Phát hiện và giải quyết vấn đề để hoàn thành nhiệm vụ nghề nghiệp

CDR 30: Năng lực vận dụng những xu hướng phát triển của ngành dịch thuật để có thể nắm bắt thích ứng với sự thay đổi của xã hội

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tùy theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Ngôn ngữ Anh nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;

-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	41
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
<i>Bắt buộc:</i>	9
<i>Tự chọn:</i>	6/18
- Tin học	3
- Ngoại ngữ 2 (<i>tự chọn</i>)	12/24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89
- Kiến thức cơ sở ngành	31
<i>Bắt buộc:</i>	16
<i>Tự chọn:</i>	15/45
- Kiến thức ngành	29
<i>Bắt buộc:</i>	17
Kiến tập nghề nghiệp	3
<i>Tự chọn:</i>	9/27
- Kiến thức chuyên ngành	29
<i>Bắt buộc:</i>	15
Thực tập tốt nghiệp	4
Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6
<i>Tự chọn:</i>	4/12
Tổng	130

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				41	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				11	
1.	TM01012	Triết học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	3,0 (2,5:0,5)	
2.	KT01011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ...	2,0 (1,5:0,5)	
3.	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội XHCN	2,0 (1,5:0,5)	
4.	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	2,0 (1,5:0,5)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	

1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				15	
Bắt buộc				9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				6/18	
10.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5 : 0,5)	
11.	TT01002	Cơ sở văn hoá	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam	2,0	

		Việt Nam	trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	(1,5 : 0,5)	
12.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phong kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	ĐC01006	Ngôn ngữ học đại cương	Những kiến thức cơ bản và khái quát về các vấn đề ngôn ngữ học đại cương và trong báo chí – truyền thông; các kỹ năng xử lý ngôn từ, kỹ năng sáng tạo ngôn ngữ trong mối quan hệ với đối tượng tiếp nhận.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	QT01001	Quan hệ quốc tế đại cương	Môn học gồm các nội dung cơ bản và mang tính hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các môi quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế trong đó có UN, ASEAN; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	QQ01002	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	XH01001	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học; Các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các	2,0 (1,5:0,5)	

			nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.		
17.	TG01006	Tâm lý học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	TM01003	Đạo đức học	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin, sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word...), xử lý bảng tính (Microsoft Excel...), thiết kế trình chiếu (Microsoft Powerpoint...) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Trung hoặc tiếng Pháp)				12/24	
20.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao	4,0 (2,0:2,0)	

			đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.		
23.	NN01010	Tiếng Pháp học phần 1	cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Pháp cơ bản về ngữ pháp, giao tiếp thông dụng thông qua các bài hội thoại, các bài tập cấu trúc ngữ pháp, từ vựng để có thể giới thiệu bản thân, diễn đạt một số chủ đề giao tiếp hàng ngày như công việc, gia đình, sở thích.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	NN01011	Tiếng Pháp học phần 2	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Pháp. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01012	Tiếng Pháp học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Pháp và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Pháp nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu DELF B1 phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				89	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				31	
<i>Bắt buộc</i>				<i>16</i>	
26.	NN02701	Nghe 1	Kỹ năng nhận biết các âm và tổ hợp âm cơ bản sử dụng hệ thống phiên âm quốc tế, các kỹ thuật cần thiết trong việc nhận diện ý nghĩa lời nói qua âm thanh. Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu và phản xạ phù hợp trong các tình huống giao tiếp thông thường, các kỹ thuật cần thiết trong việc nhận diện ý nghĩa lời nói qua âm thanh như nối âm, luyện âm, ngữ điệu...	4,0 (2,0 : 2,0)	
27.	NN02702	Nói 1	Người học được cung cấp kiến thức các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, rèn luyện kỹ năng phản xạ phù hợp trong các tình huống giao tiếp thông thường, trình bày quan điểm về các vấn đề trừu tượng, phức tạp, yêu cầu người học thể hiện khả năng bảo vệ quan điểm của mình và tranh luận mang tính phản biện ý kiến của người đối thoại.	4,0 (2,0 : 2,0)	

28.	NN02703	Đọc 1	Cung cấp kiến thức và kỹ năng đọc để hiểu được ý chính của bài đọc và hiểu được thái độ, quan điểm của người viết. Áp dụng các kỹ năng đọc chính để tìm và nhận biết thông tin trong bài. Tóm tắt các ý chính của văn bản.	4,0 (2,0 : 2,0)	
29.	NN02704	Viết 1	Cung cấp kiến thức và kỹ năng viết hoàn chỉnh một đoạn văn trong tiếng Anh từ cách viết câu chủ đề, phát triển ý tưởng, cách kết thúc đoạn văn. Rèn luyện kỹ năng thực hành viết các loại đoạn văn khác nhau, viết một bài luận có độ dài khoảng 500 từ thuộc các thể loại: Miêu tả, tường thuật, nguyên nhân – kết quả, so sánh đối chiếu, tranh luận, ...	4,0 (2,0 : 2,0)	
Tự chọn				15/45	
30.	NN02705	Nghe 2	cung cấp những kỹ năng thực hành giao tiếp nâng cao, tạo tiền đề cho sinh viên có thể tiếp thu, lĩnh hội các kiến thức chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh trong các học phần tiếp theo. Rèn luyện kỹ năng nhận biết các kỹ thuật phát âm nâng cao, kỹ năng nghe hiểu và phản xạ phù hợp trong các tình huống giao tiếp thực tế.	3 (2,0 :1,0)	NN02701
31.	NN02706	Nói 2	Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh theo khung CEF. Nói về các chủ đề mang tính xã hội, đòi hỏi tư duy trừu tượng. Sử dụng tiếng Anh để thể hiện ý kiến về các vấn đề đang nhận được sự quan tâm trên các phương tiện truyền thông. Rèn luyện kỹ năng trình bày, phỏng vấn và trả lời phỏng vấn trong các chương trình phỏng vấn trực tiếp, talk show, đối thoại trực tuyến, trả lời trực tuyến...	3,0 (2,0 :1,0)	NN02702
32.	NN02707	Đọc 2	Cung cấp kiến thức và kỹ năng để sinh viên đọc và nhận biết thông tin trong văn bản báo chí, nhằm giúp sinh viên hiểu được phong cách viết của tác giả, tóm tắt ý chính các nội dung văn bản báo chí. Nhận biết và thể hiện được ý chính của văn bản và thông điệp của tác giả.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02703
33.	NN02708	Viết 2	Luyện tập và áp dụng lý thuyết để viết thư cho người thân, thư thương mại, hoặc bộ hồ sơ xin việc trong những tình huống thực tế. Cung cấp kiến thức về các đặc điểm cơ bản của viết tin, thực hành luyện tập viết tin ngắn về các sự kiện thường xảy ra.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02704
34.	NN02709	Tiếng Anh nâng cao	Cung cấp kiến thức và rèn luyện cách làm các dạng bài thi tiếng Anh trong nước và quốc tế cơ bản như IELTS, TOFEL, C1...	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701, NN02702,

					NN02703, NN02704
35.	NN02710	Kỹ năng thuyết trình	Cung cấp kiến thức và các kỹ năng cơ bản trong thể hiện nội dung vấn đề, các kỹ năng cơ bản trong thu hút sự chú ý của người nghe, các kỹ năng cơ bản trong việc sử dụng ngôn ngữ, giọng nói trong việc trình bày vấn đề	3,0 (2,0 :1,0)	NN02702
36.	NN02711	Thực hành nghe nói nâng cao	Cung cấp kiến thức và các kỹ năng liên quan đến công việc nghe và nhận dạng, phân loại và tổng kê dữ liệu, nhận biết và so sánh và đánh giá các kết quả dữ liệu, nhận biết và thể hiện quan điểm của bản thân và của người khác	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701, NN02702
37.	NN02712	Thực hành đọc viết nâng cao	Cung cấp kiến thức và kỹ năng làm các dạng bài đọc phổ biến trong các bài thi tiếng Anh quốc tế cơ bản: IELTS, TOEFL và C1 cơ bản, các dạng bài viết phổ biến trong các bài thi tiếng Anh quốc tế cơ bản: IELTS, TOEFL và C1 cơ bản, các dạng bài luận về các chủ đề phức tạp	3,0 (2,0 :1,0)	NN02703, NN02704
38.	NN02713	Kỹ năng viết tin tiếng Anh	Cung cấp kiến thức về các đặc điểm cơ bản của tin tức và cách viết tin trên báo tiếng Anh, thực hành luyện tập viết tin ngắn về các sự kiện thường xảy ra dựa trên các thông tin được cung cấp hoặc thu thập được.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02704
39.	NN02714	Kỹ năng phỏng vấn	Giới thiệu các đặc điểm của phỏng vấn xin việc bằng tiếng Anh. Cách điền câu trả lời các mẫu khai thông tin (forms) bằng tiếng Anh. Các dạng câu hỏi thông thường bằng tiếng Anh của các vòng phỏng vấn và cách trả lời.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701, NN02702
40.	NN02715	Công nghệ với dịch thuật	Cung cấp kiến thức và kỹ năng sử dụng các phần mềm hỗ trợ công việc của một biên dịch viên chuyên nghiệp, các kỹ năng sử dụng Wordfast đã được hướng dẫn để dịch hoàn chỉnh 1 văn bản, kỹ năng tra cứu thông tin trên internet phục vụ công việc biên dịch chuyên nghiệp, cách sử dụng các phần mềm hỗ trợ công việc của một biên dịch viên chuyên nghiệp	3,0 (2,0 :1,0)	NN02703, NN02704
41.	NN02716	Kỹ năng viết báo cáo	Cung cấp kiến thức về những đặc điểm của báo cáo, các loại báo cáo, cách thu thập và phân tích số liệu, một số đặc điểm khác của báo cáo trong thương mại; cách viết báo cáo và phát triển kỹ năng qua các bài tập được giao, tìm và tự nghiên cứu tài liệu	3,0 (2,0 :1,0)	NN02704
42.	NN02717	Tiếng Anh du lịch	Cung cấp các khái niệm cơ bản về du lịch lữ hành, Các khái niệm cơ bản liên quan đến giao tiếp với người nước ngoài, các quy tắc ứng xử trong	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701 NN02702

			các tình huống giao tiếp với người nước ngoài, các dạng văn bản thông thường trong công việc dịch vụ du lịch		
43.	NN02718	Tiếng Anh ngân hàng	Cung cấp các khái niệm cơ bản về dịch vụ ngân hàng, các khái niệm cơ bản liên quan đến tiền tệ và giao dịch ngân hàng, các dạng văn bản thông thường trong công việc giao dịch kinh doanh ngân hàng	3,0 (2,0 :1,0)	NN02703 NN02704
44.	NN02719	Tiếng Anh ngoại giao	Cung cấp các khái niệm cơ bản về công tác, hoạt động ngoại giao, xác quy tắc ứng xử trong các tình huống giao tiếp xã giao với người nước ngoài, các dạng văn bản thông thường trong công việc đàm phán, ngoại giao	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701 NN02702 NN02703 NN02704
2.2. Kiến thức ngành				29	
Bắt buộc				20	
45.	NN02720	Dẫn luận ngôn ngữ	Cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất của ngôn ngữ loài người, về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, giữa ngôn ngữ và tư duy. Những tri thức chung về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ dụng.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701 NN02702 NN02703 NN02704
46.	NN02653	Ngữ pháp	Cung cấp các khái niệm cơ bản về Hình thái học và Cú pháp học, những thuật ngữ cần thiết cho việc miêu tả cấu tạo từ loại và các cụm từ cơ bản trong tiếng Anh; Những đặc điểm cơ bản của danh từ, tính từ, động từ và trạng từ tiếng anh, phương thức cấu tạo từ chủ yếu và thứ yếu. cung cấp khái niệm cơ bản về câu và cú, Những khái niệm cơ bản về thành tố của câu, quan hệ giữa các loại động từ và các kiểu câu cú	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
47.	NN02721	Phong cách học và văn phong báo chí tiếng Anh	Cung cấp khái niệm và sự phân chia phong cách chức năng của từ vựng tiếng Anh, Các phương thức biểu cảm và biện pháp tu từ, Các đặc trưng của các phong cách chức năng tiếng Anh: Cấu trúc của một bài báo tiếng Anh, Các thể loại chính của báo tiếng Anh, Các hiện tượng ngôn ngữ đặc trưng của báo tiếng Anh, ảnh hưởng của những tương đồng và dị biệt về cấu trúc, thể loại và đặc trưng ngôn ngữ đến việc dịch báo Anh - Việt, Việt - Anh và viết báo tiếng Anh	5,0 (3,5 : 1,5)	NN02720
48.	NN02722	Ngôn ngữ học đối chiếu	So sánh hai hệ thống ngôn ngữ (Tiếng Anh và tiếng Việt) từ các đơn vị nhỏ nhất đến lớn nhất: âm vị- hình vị- từ- ngữ- cú - câu, thấy rõ những	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720

			nét giống và khác nhau ở các cấp độ đó. Sự tương đồng và khác biệt giữa hai hệ thống ngôn ngữ, kết hợp với các yếu tố văn hoá và những ảnh hưởng khác, làm cơ sở cho sinh viên tìm được cách thể hiện tương đương của ngôn ngữ đích trong quá trình dịch thuật		
49.	NN02723	Lý thuyết dịch	Bản chất của việc phiên dịch, các thể loại phiên dịch, các nguyên tắc cơ bản của dịch thuật, Các giai đoạn cơ bản của quá trình phiên dịch, Mô hình và các đặc điểm của quá trình phiên dịch như một quá trình giao tiếp	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720 NN02653
50.	NN03636	Kiến tập nghề nghiệp	Sinh viên tham gia hoạt động thực tiễn về sử dụng ngôn ngữ Anh, cụ thể là việc ứng dụng trong hoạt động báo chí. Sinh viên vận dụng những kiến thức đã học vào hoạt động dịch thuật, biên tập các tác phẩm đăng tải từ các nguồn báo chí nước ngoài để sử dụng trên báo chí ở Việt Nam.	3,0 (1,0:2,0)	NN02731
<i>Tự chọn</i>				<u>9/27</u>	
51.	NN02724	Ngữ âm – âm vị học	Khái niệm cơ bản về ngữ âm và âm vị học ;Những thuật ngữ cần thiết cho việc miêu tả âm thanh lời nói và hệ thống kí hiệu phiên âm tiếng Anh.Những đặc điểm cơ bản của phụ âm và nguyên âm tiếng Anh; các quy luật biến đổi âm của âm vị tiếng Anh	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
52.	NN02659	Văn hoá Anh – Mỹ	Lịch sử, quá trình hình thành Vương Quốc Anh. Bản sắc dân tộc, giá trị văn hoá và các chính kiến của người Anh. Các phong tục tập quán, các ngày lễ hội chính ở Vương Quốc Anh. Hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội, giáo dục Anh. Lịch sử, quá trình hình thành Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội, giáo dục Mỹ. Bản sắc hệ thống giá trị, văn hoá của con người Mỹ. Các phong tục tập quán, các ngày lễ hội chính ở Hoa Kỳ.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
53.	NN02610	Văn học Anh – Mỹ	Trích đọc và phân tích ngôn ngữ tác phẩm nguyên bản. Phân tích đánh giá một tác phẩm văn học, qua đó biết đánh giá phong cách viết của một tác giả. Sự phát triển của văn học Anh và Mĩ. Xã hội và thời đại của nước Anh và Mĩ phản ánh trong các tác phẩm văn xuôi, truyện ngắn hay kịch	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
54.	NN02725	Phân tích diễn ngôn	Khái niệm cơ bản về phân tích diễn ngôn. Khái niệm cơ bản về liên kết và mạch lạc. Khái niệm cơ bản và các trường hợp cụ thể của các phương tiện	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720

			liên kết. Khái niệm cơ bản về ngữ cảnh và vai trò của ngữ cảnh trong việc hiểu và sản sinh diễn ngôn, cách thể hiện nội dung của diễn ngôn, cấu trúc tổ chức của diễn ngôn		
55.	NN02726	Ngữ nghĩa	Khái niệm cơ bản về nghĩa, phương pháp phân tích thành tố nghĩa. Các quan niệm truyền thống về ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp cũng như các kiến giải truyền thống về hiện tượng đa nghĩa, đồng nghĩa, đồng âm, v.v. Các quan hệ ý (sense relations). Quan niệm về mệnh đề và cú pháp lô gic. Ý nghĩa của câu và của phát ngôn (bao gồm các cách nhìn nhận về hàm ngôn, tiền giả định..)	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
56.	NN02727	Ngữ dụng	Khái niệm về ngữ dụng và mối quan hệ giữa cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Các khái niệm cơ bản như sự quy chiếu, tiền giả định, hành động lời nói, hiển ngôn, hàm ngôn... Khái niệm văn bản và phân tích văn bản. Khái niệm về liên kết và mạch lạc của văn bản. Khái niệm về ngữ dụng học giao văn hoá	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
57.	NN02728	Từ vựng học	Khái niệm cơ bản và các vấn đề về từ vựng học, cấu trúc từ và các phương thức cấu tạo từ, nghĩa của từ các mối quan hệ từ vựng	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
58.	NN02729	Giao thoa văn hóa	Những kiến thức cơ bản về sự giống nhau và khác nhau giữa văn hoá Anh, Mỹ, các nước nói tiếng Anh và văn hoá Việt Nam, các biểu hiện sự khác biệt trong sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt trong giao tiếp	3,0 (2,0 :1,0)	NN02659
59.	NN02730	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Các phương thức tiếp cận và phương pháp trong việc dạy ngôn ngữ, đặc biệt là giảng dạy Tiếng Anh, Tích hợp các phương pháp quản lý lớp và giảng dạy từ vựng, phát âm, ngữ pháp và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, đánh giá các phương pháp giảng dạy khác nhau, một số kỹ thuật quản lý lớp, Một số hoạt động dạy với sách giáo khoa tiếng Anh dùng trong nhà trường trung học phổ thông, cách lập giáo án và giảng dạy ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng cơ bản trong tiếng Anh.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
2.3. Kiến thức chuyên ngành				29	
Bắt buộc				25	
60.	NN03731	Thực hành biên dịch 1	Các bước chính của quá trình dịch: phân tích - chuyển đổi - tái tạo cấu trúc. Dịch các từ, cụm từ, câu đơn giản; các văn bản có độ dài không quá lớn quá phức tạp. Dịch văn bản theo những chủ đề thông thường, văn	5,0 (2,5:2,5)	NN02720 NN02653 NN02721

			phong không trang trọng (informal) hay các ngôn bản có phong cách khẩu ngữ tự nhiên		
61.	NN03621	Thực hành biên dịch 2	Các kỹ năng phân tích văn bản ngôn ngữ nguồn và thể hiện nội dung trên cơ sở tư duy bằng ngôn ngữ đích; nhận biết những ảnh hưởng của giao thoa văn hóa trong dịch thuật. Các kỹ năng phân tích văn bản ngôn ngữ nguồn được thể hiện một cách hiện ngôn và hàm ngôn. Làm quen với dịch các văn bản thuộc các chủ đề mang tính chất chuyên ngành.	5,0 (2,5 : 2,5)	NN02731
62.	NN03622	Thực hành biên dịch 3	Dịch các văn bản thuộc các chủ đề mang tính chất chuyên ngành và các ngôn bản được thể hiện ở tốc độ trung bình, có độ dài vừa phải, các văn bản thuộc các văn phong trang trọng có độ dài vừa phải. Rèn luyện khả năng nhận xét và biên tập văn bản dịch. Nguồn tư liệu chính: tin báo in, phóng sự và bình luận báo in, tin truyền hình, phim tài liệu, phim truyện, phỏng vấn, v.v.	5,0 (2,5: 2,5)	NN03621
63.	NN03637	Thực tập tốt nghiệp	Tìm hiểu và tham gia vào quy trình hoạt động dịch và biên dịch tác phẩm tại một đơn vị báo chí cụ thể nơi sinh viên đến thực tập. Sinh viên tham gia các hoạt động dịch và biên dịch, đăng tải trên sản phẩm báo chí.	4,0 (1,0:3,0)	NN03621 NN03623
64.	NN04028	Khóa luận tốt nghiệp	Thực hiện một nghiên cứu, khảo sát về một vấn đề liên quan đến sử dụng ngôn ngữ Anh trong giao tiếp hoặc trong các ngôn bản, đặc biệt chú trọng đến các ngôn bản báo chí và các kỹ năng biên phiên dịch các tác phẩm truyền thông.	6 (0,5:5,5)	NN03621 NN03623
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>				6	
65.	NN03639	Thực hành biên dịch nâng cao	Dịch các văn bản thuộc các chủ đề thuộc các chuyên ngành khác nhau. Dịch và biên tập các loại văn bản ở mọi cấp độ thông thường, trang trọng hoặc mang tính nghệ thuật. Chú trọng kỹ năng dịch Việt – Anh.	3,0 (2,0:1,0)	NN03623
66.	NN03734	Tiếng Anh kinh tế, tài chính	Cung cấp các từ vựng tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế tài chính, kinh doanh, các khái niệm cơ bản liên quan đến PR & quảng cáo, tài chính công ty, tiền tệ và ngân hàng. Rèn luyện kỹ năng dịch các dạng văn bản thông thường trong công việc giao dịch kinh doanh, thương mại	3,0 (2,0:1,0)	NN02709
<i>Tự chọn</i>				4/12	
67.	NN03623	Thực hành biên dịch 4	Phân biệt và dịch những nội dung, cấu trúc tương đương thuộc các văn phong khác nhau. Dịch các văn bản thuộc các chủ đề mang tính chất	4,0 (2,0:2,0)	NN03622

			nghệ thuật, dịch đảm bảo độ trung thành trong truyền đạt thông điệp của tác giả và có tính nghệ thuật. Nhận xét để tìm ra nhược điểm của các ngôn bản dịch và biên tập những văn bản dịch ở các mức độ khác nhau, đảm bảo độ chính xác, linh hoạt và tính thẩm mỹ.		
68.	NN03732	Biên dịch chuyên ngành khoa học tự nhiên	Dịch các văn bản có nội dung thuộc lĩnh vực Sinh học, Môi trường, Y học và Dược như các chủ đề về thiên nhiên, môi trường, các dạng và phương pháp điều trị bệnh, biện pháp chăm sóc sức khỏe, các thành tựu trong lĩnh vực khoa học phục vụ đời sống con người. Rèn luyện khả năng nhận xét, dịch và biên tập văn bản mang đặc trưng văn phong khoa học. Nguồn tư liệu chính: các chuyên mục liên quan khoa học trên các dạng báo và tạp chí chuyên ngành, v.v.	4,0 (2,0:2,0)	NN03623
69.	NN03733	Biên dịch chuyên ngành kỹ thuật – công nghệ	Cung cấp hệ thống thuật ngữ thuộc lĩnh vực kỹ thuật – công nghệ. Dịch các văn bản thuộc các chủ đề chuyên ngành kỹ thuật – công nghệ, như các thành tựu, phát minh trong cơ khí, chế tạo máy, công nghệ tin học và ứng dụng trong đời sống. Rèn luyện khả năng nhận xét, dịch và biên tập văn bản mang đặc trưng văn phong khoa học. Nguồn tư liệu chính: các chuyên mục liên quan đến kỹ thuật – công nghệ trên các dạng báo và tạp chí chuyên ngành, v.v.	4,0 (2,0:2,0)	NN03623

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																														
		Kiến thức															Kỹ năng								Năng lực tự chủ và trách nhiệm							
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
1)	TM01012	2														1	1												1	1	1	
2)	KT01001	2														1	1											1		1	1	
3)	CN01001	2														1	1												1	1	1	
4)	TH01001	2														1	1													1	1	
5)	LS01002	2														1	1															1
6)	NP01001		1													1	1													1	1	
7)	CT01001		1													1	1											1				1

38)	NN02713				2			2							2							2			2	
39)	NN02714															2										
40)	NN02715														2							2			2	2
41)	NN02716			2																					2	
42)	NN02717				2																					
43)	NN02718															2										2
44)	NN02719					2										2										2
45)	NN02720																									2
46)	NN02653				2		2																		2	2
47)	NN02721							2								2										2
48)	NN02722				2		2									2										2
49)	NN02723				2											2										2
50)	NN03636			2		2																				2
51)	NN02724						1	1		2							2									2
52)	NN02659				2						2	2														2
53)	NN02610				2						2	2														2
54)	NN02725						2									2										2
55)	NN02726				2				2								2									2
56)	NN02727					2											2									2
57)	NN02728				2			2								2										2
58)	NN02729				2					2	2						2									2
59)	NN02730				2																					2
60)	NN03731										2	2	2													2
61)	NN03621											2	2	2												2
62)	NN03622											2	2	2	2											2
63)	NN03637									2	2	2														2
64)	NN04028									2	2	2														2
65)	NN03639										2	2	2	2												2
66)	NN03734					2	2																			2

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
1.	TM01012	Triết học Mác – Lênin	3.0			X							
2.	KT01011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2.0	X									
3.	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0			X							
4.	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2.0			X							
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0			X							
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	3.0			X							
7.	CT01001	Chính trị học	2.0		X								
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	2.0		X								
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0		X								
10.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2.0				X						
11.	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2.0				X						
12.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	2.0					X					
13.	ĐC 01006	Ngôn ngữ học đại cương	2.0					X					
14.	QT01001	Quan hệ quốc tế đại cương	2.0					X					
15.	QQ01002	Quan hệ công chúng	2.0					X					
16.	XH01001	Xã hội học đại cương	2.0					X					
17.	TG01006	Tâm lý học đại cương	2.0					X					
18.	TM01003	Đạo đức học	2.0					X					
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3.0				X						
20.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4.0					X					
21.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4.0						X				
22.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4.0							X			
23.	NN01010	Tiếng Pháp học phần 1	4.0					X					
24.	NN01011	Tiếng Pháp học phần 2	4.0						X				
25.	NN01012	Tiếng Pháp học phần 3	4.0							X			
26.	NN02701	Nghe 1	4.0	X									
27.	NN02702	Nói 1	4.0	X									
28.	NN02703	Đọc 1	4.0	X									
29.	NN02704	Viết 1	4.0	X									
30.	NN02705	Nghe 2	3.0		X								
31.	NN02706	Nói 2	3.0		X								
32.	NN02707	Đọc 2	3.0		X								
33.	NN02708	Viết 2	3.0		X								
34.	NN02709	Tiếng Anh nâng cao	3.0			X							
35.	NN02710	Kỹ năng thuyết trình	3.0			X							
36.	NN02711	Thực hành nghe nói nâng cao	3.0			X							
37.	NN02712	Thực hành đọc viết nâng cao	3.0			X							

38.	NN02713	Kỹ năng viết tin tiếng Anh	3.0			X					
39.	NN02714	Kỹ năng phỏng vấn	3.0			X					
40.	NN02715	Công nghệ với dịch thuật	3.0			X					
41.	NN02716	Kỹ năng viết báo cáo	3.0			X					
42.	NN02717	Tiếng Anh du lịch	3.0			X					
43.	NN02718	Tiếng Anh ngân hàng	3.0			X					
44.	NN02719	Tiếng Anh ngoại giao	3.0			X					
45.	NN02720	Dẫn luận ngôn ngữ	3.0			X					
46.	NN02653	Ngữ pháp	3.0					X			
47.	NN02721	Phong cách học và văn phong báo chí tiếng Anh	5.0				X				
48.	NN02722	Ngôn ngữ học đối chiếu	3.0						X		
49.	NN02723	Lý thuyết dịch	3.0				X				
50.	NN03636	Kiên tập nghề nghiệp	3.0					X			
51.	NN02724	Ngữ âm – âm vị học	3.0				X				
52.	NN02659	Văn hoá Anh – Mỹ	3.0						X		
53.	NN02610	Văn học Anh – Mỹ	3.0							X	
54.	NN02725	Phân tích diễn ngôn	3.0							X	
55.	NN02726	Ngữ nghĩa	3.0							X	
56.	NN02727	Ngữ dụng	3.0							X	
57.	NN02728	Từ vựng học	3.0							X	
58.	NN02729	Giao thoa văn hóa	3.0							X	
59.	NN02730	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3.0							X	
60.	NN03731	Thực hành biên dịch 1	5.0					X			
61.	NN03621	Thực hành biên dịch 2	5,0						X		
62.	NN03622	Thực hành biên dịch 3	5.0							X	
63.	NN03637	Thực tập tốt nghiệp	4.0								X
64.	NN04028	Khóa luận tốt nghiệp	6.0								X
65.	NN03639	Thực hành biên dịch nâng cao	3.0								X
66.	NN03734	Tiếng Anh kinh tế, tài chính	3.0								X
67.	NN03623	Thực hành biên dịch 4	4.0							X	
68.	NN03732	Biên dịch chuyên ngành khoa học tự nhiên	4.0							X	
69.	NN03733	Biên dịch chuyên ngành kỹ thuật - công nghệ	4.0							X	

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

- Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 03 Tiến sỹ, 01 Nghiên cứu sinh, 20 Thạc sỹ được đào tạo các chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cùng một số lượng đông đảo các tiến sỹ và thạc sỹ đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong nước và nước ngoài. Tham gia giảng dạy chương trình này còn có những chuyên gia trong lĩnh vực dịch thuật và giảng viên mời đến từ các trường đại học khác, các đối tác nước ngoài của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đặc thù

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở tại số 36, đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464m² và diện tích sử dụng là 57.310 m².

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường với 1 hội trường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường trên 200 chỗ; 8 phòng học từ 100 – 200 chỗ, 56 phòng học cho 50 - 100 học viên và 29 phòng học dưới 50 chỗ. Hầu hết các giảng đường và phòng học của Học viện đều được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống âm thanh. Hơn 100 phòng học đã được trang bị điều hòa. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Trung tâm Thông tin Tư liệu - Thư viện với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn, sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của cán bộ công nhân viên chức và sinh viên trong trường. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Ngoài những cơ sở vật chất cơ bản như trên, Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã cung cấp cho sinh viên chuyên ngành Biên dịch Ngôn ngữ Anh những cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể là hầu hết các môn học thuộc nhóm cơ sở ngành, chuyên ngành đều có phòng lab được trang bị internet, tai nghe, máy ghi âm, ghi hình... Ngoài ra thư viện cũng thường xuyên cập nhật các tài liệu học tập như sách ngoại văn, băng đĩa... để sinh viên có thể thường xuyên trau dồi ngôn ngữ qua các hoạt động luyện tập.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

Trương Ngọc Nam